

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
NĂM 2024

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2024

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Tên trường

Trường Đại học Thương mại (tên tiếng Anh: Thuongmai University, tên giao dịch quốc tế viết tắt: TMU) là trường đại học công lập trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Thương mại được thành lập vào năm 1960, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp và từ năm 1994 thành Trường Đại học Thương mại. Năm 1987, Trường bắt đầu làm nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ; thạc sĩ từ năm 1994.

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Đến năm 2040 trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng đổi mới sáng tạo, hội nhập và phát triển bền vững trong khu vực Châu Á. Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một cơ sở giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo tiên tiến, liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Địa chỉ các trụ sở của Trường

Trường Đại học Thương mại có cơ sở chính tại số 79 Đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích hơn 37.000m². Từ năm 2016, Trường phát triển thêm cơ sở Hà Nam, có địa chỉ tại đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, diện tích 43.690 m².

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: <http://www.tmu.edu.vn>

<http://www.saudaihoc.tmu.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

Số chuyên ngành đào tạo: 6

Tổng số nghiên cứu sinh hiện đang đào tạo: 147

Số đợt tuyển sinh trong năm: 2 đợt/năm vào khoảng tháng 3 và tháng 10

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chuẩn của trình độ tiến sĩ là 04 năm (48 tháng). Nghiên cứu sinh dự tuyển từ bậc thạc sĩ có thể đăng kí thời gian đào tạo 03 năm (36 tháng). Thời gian đào tạo được xác định tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá của từng nghiên cứu sinh. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó nghiên cứu sinh cần đăng kí đủ 30 tín chỉ trong ít nhất hai năm học đầu của chương trình đào tạo.

Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh: trung bình 25-30 đề tài/ năm

TT	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm	Tổng số NCS đang đào tạo
1	Kế toán	9340301	10	20
2	Kinh doanh thương mại	9340121	10	28
3	Quản lý kinh tế	9310110	10	33
4	Quản trị kinh doanh	9340101	10	42
5	Tài chính – Ngân hàng	9340201	10	18
6.	Quản trị nhân lực	9340404	5	6
	Tổng		55	147

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ).

Công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021).

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển

2.1.1. Điều kiện về văn bằng

Người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển trình độ tiến sĩ. Danh mục các ngành, chuyên ngành thạc sĩ và đại học được coi là phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ được quy định tại Phụ lục 1 của Đề án. Các bằng tốt nghiệp thuộc ngành, chuyên ngành không có trong danh mục này nhưng có chuyên môn gần với ngành đăng kí dự tuyển được Hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ.

Trong trường hợp người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp nhưng không thuộc ngành đúng với ngành dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ cần phải học bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ của ngành đăng kí dự tuyển sau khi trúng

tuyển. Người dự tuyển có bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

2.1.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (quy định tại Phụ lục 2 của Đề án), còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ khác tiếng Anh theo quy định tại điểm c.

Các trường hợp quy định tại điểm d phải có thêm chứng chỉ tiếng Anh trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

Người dự tuyển là công dân nước ngoài, phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học/ thạc sĩ do một cơ sở đào tạo Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian tại Việt Nam và có trình độ tiếng Anh tối thiểu từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (trừ trường hợp là người bản ngữ).

2.1.3. Điều kiện về nghiên cứu khoa học

Người dự tuyển là tác giả của 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình (xem tại Phụ lục 03 của Đề án), hoặc kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế có mã số ISBN, trong thời hạn 3 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển.

2.1.4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ

Dự thảo đề cương nghiên cứu cần trình bày rõ tên đề tài hoặc định hướng lĩnh vực nghiên cứu; ngành và mã số; lý do lựa chọn đề tài/hướng nghiên cứu; tổng quan công trình khoa học đã được công bố về đề tài hoặc hướng nghiên cứu; mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện; dự kiến đóng góp của đề tài nghiên cứu; dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu trúng tuyển); và đề xuất người hướng dẫn khoa học (nếu có). Danh mục hướng nghiên cứu thuộc các

ngành đào tạo tiến sĩ và tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định của Thông báo tuyển sinh tiến sĩ của Trường Đại học Thương mại.

2.1.5. Có ít nhất một thư giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh

Nhà khoa học giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh phải có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.

2.1.6. Được cơ quan công tác cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ

Được giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh nếu người dự tuyển là công chức, viên chức; hoặc cơ sở đào tạo (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp); hoặc được xác nhận nhân thân bởi chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với người làm nghề tự do). Riêng người dự tuyển là công dân nước ngoài có thể được giới thiệu bởi cơ quan quản lý nhân sự, cơ sở đào tạo bậc đại học/thạc sĩ hoặc đại sứ quán.

2.1.7. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính

Thí sinh trúng tuyển phải cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Thương mại (đóng học phí, hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu năm 2024
1	Kinh doanh thương mại	9340121	15
2	Kế toán	9340301	15
3	Quản lý kinh tế	9310110	25
4	Quản trị kinh doanh	9340101	25
5	Tài chính – Ngân hàng	9340201	15
6	Quản trị nhân lực	9340404	5
	Tổng		100

2.3. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.3.1. Các hướng nghiên cứu của luận án dành cho nghiên cứu sinh

2.3.1.1. Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Hướng nghiên cứu
1	Các mô hình quản trị kinh doanh hiện đại, quản trị công ty hiện đại (quản trị tinh giản, quản trị thực hành trách nhiệm xã hội, quản trị theo mục tiêu, quản trị 3D...); các kỹ thuật và công cụ quản trị hiện đại, kiểm soát doanh nghiệp...
2	Các vấn đề về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị tác nghiệp (sản xuất, bán hàng, mua hàng, dịch vụ khách hàng...), quản trị rủi ro, quản trị dự án, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị logistic, quản trị chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, quản trị chất lượng, quản trị tài chính, quản trị tri thức, quản trị công nghệ... của các loại hình doanh nghiệp
3	Các vấn đề về nhân lực và quản trị nhân lực trong doanh nghiệp: phát triển nhân lực; nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực nhà quản trị, năng lực đội ngũ; thu hút, bố trí và sử dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, đánh giá và đãi ngộ nhân lực, tạo động lực làm việc... của các loại hình doanh nghiệp.

4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các chiến lược và chính sách kinh doanh của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ
5	Các giá trị cốt lõi và quản trị các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp: thương hiệu và quản trị thương hiệu, nhân tài và quản trị nhân tài, quản trị năng lực cốt lõi (đổi mới sáng tạo, tầm nhìn chiến lược; quản trị thời gian; văn hóa doanh nghiệp; trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh ...). Các vấn đề đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp.

2.3.1.2. Ngành Kinh doanh thương mại

TT	Hướng nghiên cứu
1	Phát triển thị trường và kinh doanh thương mại nội địa và quốc tế
2	Tái cấu trúc và phát triển các doanh nghiệp ngành kinh doanh thương mại
3	Phát triển các năng lực cốt lõi và khác biệt nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững theo tiếp cận chuỗi giá trị của doanh nghiệp
4	Phát triển các ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong kinh doanh thương mại hiện đại (trong thương mại điện tử và các lĩnh vực kinh doanh thương mại hiện đại, truyền thông marketing, các cơ sở dữ liệu,...)
5	Phát triển các loại hình marketing và logistics kinh doanh thương mại
6	Chiến lược và chính sách kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp, ngành, địa phương và các vùng
7	Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp dựa trên tri thức trong kinh doanh thương mại

2.3.1.3. Ngành Kế toán

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về kế toán tài chính Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán tài chính; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán tài chính trong các đơn vị.
2	Về kế toán quản trị Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán quản trị; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán quản trị trong các đơn vị.
3	Về kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kiểm toán trong các đơn vị.
4	Về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của tổ chức công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị.
5	Nghiên cứu kế toán, kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, của chuyển đổi số (dữ liệu lớn, blockchain, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo...)

2.3.1.4. Ngành Quản lý kinh tế

TT	Hướng nghiên cứu
1	Nghiên cứu quản lý kinh tế doanh nghiệp: Những vấn đề về cải cách doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý phát triển doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá, tái cấu trúc doanh nghiệp, M&A, tập đoàn kinh tế; quản lý đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, các doanh nghiệp FDI...

2	Nghiên cứu phát triển thương mại hàng hoá và dịch vụ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách đối với phát triển các ngành, các thị trường sản phẩm và dịch vụ mới; phát triển thương mại và thị trường khu vực nông thôn, miền núi; chuyển dịch cơ cấu thương mại, xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập; phát triển bền vững thương mại, du lịch, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh....
3	Nghiên cứu các phương thức, loại hình kinh tế thương mại, các hoạt động đầu tư và sở hữu trí tuệ (phát triển khu, cụm công nghiệp và thương mại các hoạt động đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp; phát triển thị trường đầu vào, đầu ra trong các khu công nghiệp); xây dựng và phát triển các tài sản thương hiệu và nhượng quyền thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp, địa phương và quốc gia; các sở giao dịch hàng hoá kì hạn, các trung tâm giao dịch chứng khoán, vàng, kinh doanh tiền tệ; thương mại bất động sản...
4	Nghiên cứu về đổi mới phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường, thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ của quốc gia, vùng, ngành, địa phương, doanh nghiệp. Quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế, cho ngành đáp ứng mục tiêu CNH, HĐH, yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.
5	Nghiên cứu quản lý kinh tế, quản lý tài chính, thống kê và phân tích hoạt động kinh tế... của doanh nghiệp có quy mô lớn đại diện cho một lĩnh vực kinh tế do nhà nước sử dụng để điều tiết, bình ổn thị trường và nền kinh tế, hoặc nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực, các ngành, các thành phần kinh tế.

2.3.1.5. Ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp Cấu trúc vốn, chi phí vốn và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp theo nhóm ngành; quản trị hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; quản trị tài sản của doanh nghiệp; dự báo tài chính doanh nghiệp; giám sát tài chính doanh nghiệp; quản trị tài chính doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.
2	Về ngân hàng thương mại và quản trị NHTM Quản trị tài sản của NHTM; quản trị nợ của NHTM; quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động,...); cơ chế điều hành giám sát hoạt động NHTM.
3	Về thị trường tài chính Các vấn đề về thị trường chứng khoán Việt Nam: hàng hóa, các tổ chức kinh doanh, môi trường pháp lý và quản lý nhà nước; phát triển dịch vụ của các tổ chức kinh doanh trên thị trường tài chính (NHTM, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính...); hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát hoạt động của thị trường tài chính (thị trường tín dụng, TTCK, thị trường bảo hiểm...); phát triển thị trường tài chính phái sinh; các vấn đề về tài chính vi mô tại Việt Nam
4	Về quản lý tài chính công Nghiên cứu các vấn đề về quản lý thuế, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam; nghiên cứu các vấn đề về thu nhập, chi tiêu công, quản lý NSNN, quản lý nợ công, quản lý tài sản công; nghiên cứu các vấn đề về kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước; quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị công

2.3.1.6. Ngành Quản trị nhân lực

TT	Hướng nghiên cứu
1	- Quản lý nhà nước đối với lao động, quan hệ lao động, việc làm, hoạt động phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; - Phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, vùng, ngành kinh tế; Phát triển thị trường lao động; - Nghiên cứu quan hệ lao động, các chủ thể quan hệ lao động, cơ chế tương tác, hình thức tương tác trong quan hệ lao động ở các tổ chức/doanh nghiệp; - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo cách tiếp cận quá trình đối với các tổ chức/doanh nghiệp (Hoạch định NNL, Quản trị chiến lược NNL, Tổ chức NNL, Tạo động lực cho người lao động, Kiểm soát quản trị nhân lực...) - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo tiếp cận tác nghiệp đối với các tổ chức/doanh nghiệp (các tác nghiệp liên quan đến việc tạo ra, duy trì sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người trong tổ chức/doanh nghiệp) - Nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực - Phát triển nhân lực doanh nghiệp, quản lý lộ trình công danh, phát triển sự nghiệp; - Quản trị nhân lực chiến lược, quản trị vốn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực... - Nghiên cứu trách nhiệm xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động của tổ chức/doanh nghiệp... - Các mô hình quản trị nhân lực hiện đại (Quản trị nhân lực xanh, Quản trị nhân lực chuyển đổi số, Quản trị nhân lực quốc tế...) - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước về lao động, quản trị nhân lực, trách nhiệm xã hội, phát triển nhân lực, năng suất lao động... - Chính sách an sinh xã hội đối với người lao động - Tâm lý lao động - Xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa lao động - Năng suất lao động của ngành, quốc gia.

2.3.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1	Nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2021-12/2022
2	Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và IPA	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2021-12/2022
3	Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2021-12/2022
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các rào cản xanh trong thương mại đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2021-12/2022
5	Nghiên cứu kế toán nguồn nhân lực tại các	Bộ GDĐT	Trường ĐH	1/2021-

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
	doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0		Thương mại	12/2022
6	Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng bền vững của tỉnh Quảng Trị	UBND tỉnh Quảng Trị	Trường ĐH Thương mại	9/2021- 3/2023
7	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển bền vững các doanh nghiệp ngành đồ uống Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2022- 12/2023
8	Phát triển giá trị cảm nhận thương hiệu đối với trái cây đặc sản miền Bắc	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2022- 12/2023
9	Đảm bảo an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2022- 12/2023
10	Nghiên cứu các mô hình phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp trong dự báo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2022- 12/2023
11	Tăng cường quản lý Nhà nước đối với bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2022- 12/2023
12	Đánh giá các điều kiện và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai kết nối liên vùng	UBND tỉnh Gia Lai	Trường ĐH Thương mại	12/2021- 12/2023
13	Nghiên cứu thị trường và dịch vụ logistics đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng trái cây (xoài, nhãn, chanh leo, thanh long, mận hậu) của tỉnh Sơn La sang thị trường một số nước Châu Âu	UBND tỉnh Sơn La	Trường ĐH Thương mại	5/2022- 12/2023
14	Nghiên cứu về số học của nhóm đại số và không gian thuần nhất trên trường địa phương, toàn cục và trên các mở rộng của chúng	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	6/2022- 5/2024
15	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường kinh tế số ở Việt Nam	Bộ Công Thương	Trường ĐH Thương mại	6/2022- 6/2023
16	Giải pháp chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Bình phát triển sản xuất kinh doanh bền vững đến năm 2030.	UBND tỉnh Thái Bình	Trường ĐH Thương mại	1/2023- 12/2023
17	Xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm xã hội cho các trường đại học tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2023- 12/2024
18	Nghiên cứu mô hình kinh doanh tích hợp đa kênh của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2023- 12/2024
19	Phát triển điểm đến du lịch thông minh ở Việt Nam đến năm 2030 - Nghiên cứu trường hợp khu du lịch quốc gia Sa Pa, Lào Cai	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2023- 12/2024
20	Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến logistics xanh tại Việt Nam và hiệu ứng tác động ở cấp độ	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2023- 12/2024

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
	doanh nghiệp và xã hội			
21	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2023-12/2024
22	Giải pháp phát triển và quản lý thương mại điện tử ở thành phố Hà Nội đến năm 2030	UBND thành phố Hà Nội	Trường ĐH Thương mại	7/2022-12/2023
23	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của các hộ gia đình ở Việt Nam	Quỹ KHCN quốc gia	Trường ĐH Thương mại	8/2023-8/2025
24	Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, đổi mới sáng tạo và lợi thế cạnh tranh: Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh thực hiện hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	Quỹ KHCN quốc gia	Trường ĐH Thương mại	8/2023-8/2025
25	Năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo	Quỹ KHCN quốc gia	Trường ĐH Thương mại	8/2023-8/2025
26	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và các giải pháp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên khối ngành kinh tế trong thời đại công nghệ số .	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
27	Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam.	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
28	Nghiên cứu giải pháp khuyến khích sử dụng xe điện tại một số thành phố ở Việt Nam hướng đến thực hiện mục tiêu phát triển bền vững	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
29	Nghiên cứu chính sách bảo tồn, phát huy giá trị di sản và tạo sinh kế bền vững cho người dân tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới khu vực Bắc Bộ của Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
30	Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
31	Hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
32	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán Việt Nam.	Bộ GDĐT	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025
33	Thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.	Quỹ KHCN quốc gia	Trường ĐH Thương mại	1/2024-12/2025

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của nghiên cứu sinh

2.4.3.1. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	08
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại Việt Nam	19
3	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại nước ngoài	
4	Hội thảo khoa học cấp trường	02
5	Hội thảo khoa học cấp khoa	10-15

2.4.3.2. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Khoa học Thương mại	In	2003	12	1,0	1859-3666 E-ISSN: 2815-5726
2	Journal Of Trade Science	In và Online	2013	4	1,0	ISSN: 2815-5793 E-ISSN: 2755-3957

Tháng 5/2023, Tạp chí KHTM đã chính thức là đối tác của Nhà xuất bản Emerald để Xuất bản Tạp chí Khoa học Thương mại phiên bản tiếng Anh.

2.4.3.3. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài KH&CN cấp Quốc gia: Năm học 2022-2023 triển khai 3 đề tài thuộc quỹ KHCN quốc gia (Nafosted)

Đề tài KH&CN cấp Bộ và tương đương: Năm học 2022-2023 đã nghiệm thu đúng tiến độ 05 đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo và 01 đề tài cấp Tỉnh Quảng Trị. Đang thực hiện: 16 đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ GD&ĐT và tương đương trong đó có 11 đề tài cấp Bộ GDĐT, 04 đề tài cấp tỉnh (Thái Bình, Sơn La, Gia Lai, Hà Nội), 01 đề tài cấp Bộ Công Thương

Đề tài KH&CN và dự án R&D cấp Trường: Năm học 2022-2023: đã nghiệm thu 65 đề tài KH&CN cấp trường của năm học 2022-2023 (100% đúng tiến độ quy định) và tổ chức đánh giá, tuyển chọn 61 đề tài KH&CN cấp trường triển khai trong năm học 2023 - 2024. Đối với dự án R&D, đã tổ chức nghiệm thu 3 dự án R&D trong năm học 2022 - 2023, các dự án đều có chất lượng cao và giải quyết được nhiều vấn đề thực tiễn của Nhà trường.

Trường đã triển khai thực hiện đề tài KHCN các cấp nghiêm túc, đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu đều có kết quả ứng dụng trong thực tiễn, với các sản phẩm đi

kèm có chất lượng như công bố quốc tế, bài báo khoa học trong nước, sách tham khảo,... đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập của Nhà trường. Tuy nhiên, do chính sách phân bổ số lượng đề tài và kinh phí đề tài KHCN của Bộ Giáo dục và Đào tạo hạn chế, nên số lượng đề tài KHCN được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì không nhiều. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian: tháng 3 và tháng 10 hàng năm

Số lần tuyển sinh/năm: 2

2.6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Bằng mức lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc theo mức lệ phí đảm bảo tính đủ chi phí.

Học phí: Năm học 2022-2023, học phí đối với NCS là 39.375.000 đồng/1 năm; Học phí năm học 2023 -2024 được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường, mức tăng tối đa 10%/năm và được công bố công khai trên website của Nhà trường. Dự kiến mức học phí năm học 2024-2025 khoảng 40 triệu đồng đối với người học là công dân Việt Nam, 60 triệu đồng đối với người học có quốc tịch Lào và Campuchia, và 80 triệu đồng đối với người học có quốc tịch khác.

Chính sách khuyến khích học tập: Nghiên cứu sinh có thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận án trước hoặc đúng hạn được Nhà trường xem xét khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy chế tài chính nội bộ của Trường.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 43.381 m²
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập, sân bãi thể thao...): 41,127 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 700 chỗ, diện tích 5.644 m²
- Phòng học, giảng đường, phòng làm việc, phòng chức năng: 270

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thực hành	8	Thực hành tin học, thi	SV	1,109	X		

			trắc nghiệm...					
2	Hội trường	5	Sinh hoạt văn hóa, hội họp..	CB GV, SV	2,000	X		
3	Phòng học	76	Phòng học	SV	8,090	X		
4	Phòng Đa phương tiện	1	Thực hành	SV	135	X		
5	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	10	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	SV	5,130	X		
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	70	Làm việc	BGH, GS, PGS, GV	5,577	X		
7	Ký túc xá SV	116	SV ở	SV	5,644	X		
8	Thư viện	1	Thư viện	SV	5,970	X		
9	Nhà ăn	1	Nhà ăn	SV	1,070	X		
10	Nhà sách	1	Nhà sách	SV	850	X		
11	Khu làm việc của viên chức hành chính, Các trung tâm...(U, I, T, F..)	92	Làm việc	GV, viên chức	6,651	X		
12	Sân bãi thể thao		Hệ thống t.thao	SV, GV	5,700	X		

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

TT	Giảng đường	Số phòng		Số chỗ ngồi/phòng	Số lượng bàn ghế, thiết bị
		Lớn	Nhỏ		
1	Nhà V	25		100	Bàn ghế SV: 1.190 bộ, máy chiếu 35, âm li, micro: 28, Loa : 58 chiếc, điều hòa toàn bộ các lớp học
			3	60	
			7	25	
2	Nhà G	2		250	Bàn ghế SV: 566 bộ, máy chiếu 9, âm ly, micro: 9 bộ, loa 28 chiếc, điều hòa toàn bộ các lớp học
		8		120	
		7 phòng thực hành tin học		1054	240 bộ máy tính, điều hòa tất cả các phòng thực hành, 07 máy chiếu
5	Nhà H1	1		600	Hệ thống âm thanh, bảng Led, điều hòa nhiệt độ
	Nhà H2	1		200	Hệ thống âm thanh, bảng Led, điều hòa nhiệt độ
	Nhà H3	1		200	Hệ thống âm thanh, bảng Led, điều hòa nhiệt độ
6	Nhà P (Tầng 8,9,10,11 Thư viện)	12		100	988 bộ bàn ghế, điều hòa tất cả các lớp học, 28 bộ máy chiếu, âm li, loa phục vụ dạy học
			16	60	
			5	30	
7	Phòng đa phương tiện	1			Bao gồm 50 bộ máy tính, 01 máy chiếu, loa, âm ly đầy đủ hệ thống ánh sáng, điều hòa...
	Tổng cộng	47	31		

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành máy tính, thí nghiệm ngoại ngữ, tin học...	- Máy vi tính: 240 - Máy chiếu: 07 chiếc - Bàn ghế máy vi tính: 240 bộ - Điều hòa lắp đặt theo tòa nhà	Dùng chung
2	Phòng đa chức năng	- Máy vi tính: 60 bộ	Dùng chung

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		- Máy chiếu: 01 chiếc - Bàn ghế máy vi tính: 60 bộ	
3	Phòng máy chủ	- Máy chủ IBM X3650 M1: 01 chiếc - Máy chủ IBM X3650 M4: 03 chiếc - Máy chủ HP ML 570 G3: 03 chiếc - Máy chủ HP ML 370 G3: 02 chiếc	Dùng chung
4	- 100% giảng đường được trang bị máy chiếu, âm thanh phục vụ giảng dạy - Hệ thống điều hòa không khí và thông gió tại 100% giảng đường, lớp học		

3.1.3. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2,000
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	45	5,400
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	2,240
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	450
5	Số phòng học đa phương tiện	8	1,109
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	70	5,577
7	Phòng chức năng khác (Phòng hội thảo, bảo vệ luận án, luận văn, phòng họp, phòng Truyền thống...)	8	900

3.1.4. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Tên	Số lượng
1	Số máy tính của thư viện (Phòng đa chức năng, tra cứu và các máy của bộ phận phục vụ)	101 bộ
	Ki ốt tra cứu tài liệu:	05 bộ
	Màn hình cảm ứng tra cứu	08 chiếc

3.1.4.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành III	7969

3.1.4.2. Ebook và cơ sở dữ liệu điện tử

- a). Tài liệu điện tử: CSDL trên CD ROM: có 4 CSDL: Bussiness periodicals on disk, Business and Management Practies, Ecolit, Dissertation Abtracts bao gồm 1570 đĩa.
- b). Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igpublish: 75 tên
- c). Quyền truy cập và sử dụng 4 CSDL của cục thông tin KH&CN QG:

<u>STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam</u>	STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam, do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. Hiện tại có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF.
<u>KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu</u>	KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt.
<u>Proquest Central</u>	Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn bao gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn. Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học nông cốt như: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...
<u>CSDL Credo Reference</u>	Credo Reference là CSDL tra cứu, tham khảo trực tuyến đa ngành, đa lĩnh vực cho phép truy cập tới hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 nhà xuất bản, trên 3 triệu đầu mục dữ liệu; 200.000 tệp âm thanh số hóa; 40.000 tranh ảnh nghệ thuật, khoa học, y học; và 90.000 tập bản đồ về các địa danh, đặc điểm địa lý trên thế giới.

- d). Quyền truy cập và sử dụng CSDL Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- 3.500 giáo trình và sách tham khảo của Nhà xuất bản ĐHQGHN
- 20.000 luận án, luận văn.
- 1.000 Tài liệu thông tin địa chất và tài nguyên địa chất Việt Nam
- 1.200 đề tài cấp nhà nước và cấp ĐHQGHN
- 10.000 thư tịch cổ Hán Nôm
- 5.000 bài báo kỷ yếu hội thảo khoa học.

3.1.4.3. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

- Báo, tạp chí tiếng Việt: 50 loại
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài: 30 loại
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 722 cuốn

3.1.4.4. Hạ tầng về công nghệ thông tin:

Năm học 2022-2023 là năm Trường bắt đầu thực hiện Đề án Chuyển đổi số, hàng loạt các nhiệm vụ lõi về hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm: phần cứng, phần mềm, mạng máy tính) đã được triển khai quyết liệt và thành công.

Về hạ tầng mạng và phần cứng công nghệ thông tin

Trường thực hiện đầu tư nâng cấp, bảo trì hàng loạt các hạng mục về hạ tầng mạng và phần cứng công nghệ thông tin theo yêu cầu của Đề án chuyển đổi số, Thư viện số và Kế hoạch số 525/KH-ĐHTM-CNTT về Kế hoạch nâng cấp, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025. Bao gồm:

- Hạ tầng đường truyền Internet tiếp tục được đầu tư và nâng cấp, gồm 03 đường Internet DIA: (01 đường băng thông 70 Mbps quốc tế, 200 Mbps trong nước phục vụ hệ thống máy chủ và các đơn vị trong Trường; 01 đường truyền riêng phục vụ tòa nhà Thư viện băng thông 10MB quốc tế và 300MB trong nước; 01 đường truyền riêng băng thông 10MB quốc tế và 300MB phục vụ tòa nhà hành chính và hiệu bộ) đảm bảo nhu cầu sử dụng mạng internet của cán bộ và sinh viên toàn trường tại Hà Nội; Hiện tại Trường đang tiếp tục cho nghiên cứu đầu tư thêm 01 đường truyền riêng phục vụ hệ thống Wifi miễn phí tại một số khu vực công cộng cho người học.

- Hạ tầng cáp quang được quy hoạch, hạ ngầm và sử dụng công nghệ singlemode cho phép truyền tải tín hiệu cao hơn trước.

- Hạ tầng mạng nội bộ tại nhà F, I, T, U, P, H được rà soát và nâng cấp đạt tới tốc độ 1Gb; Phủ sóng wifi tại tất cả các đơn vị trong Trường với khoảng 80 thiết bị thu phát sóng, trong đó tòa nhà F, P mới được trang bị hệ thống wifi mesh hiện đại.

- Đầu tư nâng cấp thiết bị liên tục cho 07 phòng thực hành máy tính tại tầng 4, 5 nhà G với tổng số lượng 245 máy đáp ứng nhu cầu đào tạo và tổ chức thi trắc nghiệm cuối học kỳ trên máy, thi VSTEP của Trường và các nhiệm vụ liên quan.

- Đầu tư thay mới toàn bộ các dòng máy tính thế hệ cũ (FPT, CMS, Thánh gióng) bằng các máy tính đồng bộ (HP, DELL) với cấu hình cao cho các đơn vị.

- Về thiết bị CNTT khác: Hiện Trường có 10 máy chủ vật lý và 4 hệ thống máy chủ đám mây (Cloud Server), gồm: 02 máy chủ phục vụ lưu trữ cơ sở dữ liệu; 01 máy chủ chạy hệ thống thi trắc nghiệm khách quan; 01 máy chủ thi VSTEP; 04 máy chủ phục vụ Thư viện; 01 máy chủ phục vụ kiểm thử phần mềm; 01 máy chủ phục vụ Sàn Giao dịch chứng khoán ảo; 01 Cloud Server phục vụ phần mềm PSC-UIS; 01 Cloud Server phục vụ hệ thống LMS; 01 Cloud Server phục vụ hệ thống Cổng thông tin đại học; 01 Cloud Server phục vụ hệ thống quản lý bài viết của Tạp chí khoa học thương mại (*Xem phụ lục 4*). Bên cạnh đó, các thiết bị quản trị mạng cũng được đầu tư bài bản với: 03 core switch, 15 distribution switch layer 2, 03 firewall, 03 router, 05 UPS và nhiều thiết bị hỗ trợ khác. Ngoài ra, Trường còn trang bị mạng wifi, hệ thống camera, micro, loa cho các phòng họp, phòng hội thảo trực tuyến, hệ thống các thiết bị công nghệ thông tin chuyên dụng cho thư viện số,...

Về hạ tầng phần mềm

Tiếp tục duy trì một số phân hệ trong hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ đã phát triển từ năm 2007 song song với thực hiện đề án Chuyển đổi số nhằm triển khai một hệ thống phần mềm quản trị Trường hiện đại và hiệu quả hơn. Hiện nay, Trường đã triển khai và vận hành thành công một số phân hệ lõi phục vụ quản lý – điều hành và dạy - học, bao gồm:

- Hệ thống phần mềm quản lý đại học PSC-UIS với các phân hệ về quản lý nghiệp vụ đào tạo, quản lý khảo thí, quản lý hồ sơ người học, quản lý tài chính người học,... cho các hệ đào tạo ĐHCQ, SDH và Đào tạo ngắn hạn,...

- Hệ thống cổng thông tin Trường và website các đơn vị.

- Hệ thống phần mềm quản lý học tập trực tuyến LMS.

- Hệ thống phần mềm hỗ trợ họp/dạy trực tuyến trực tiếp: MS Teams, Trans, Zoom meeting, Google meet,...

- Hệ thống phần mềm thư viện số.

** Công tác quản trị công nghệ thông tin và dữ liệu số hóa*

- Đảm bảo vận hành hệ thống phần mềm, thiết bị, cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng thư viện ổn định, thông suốt.

- Tích cực chủ động phối hợp, kiểm tra, sửa chữa, bảo trì kịp thời các hệ thống máy tính và trang thiết bị tại thư viện.

- Tích cực hướng dẫn, hỗ trợ người dùng sử dụng, truy cập cổng thông tin thư viện, sử dụng các thiết bị mới và các nguồn tài liệu điện tử.

- Số hóa 252 cuốn giáo trình Trường

Ngoài ra từ Năm 2022, Trường đã tổ chức xây dựng và triển khai chuyển đổi số toàn diện hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học và quản lý – điều hành với 2 giai đoạn: Giai đoạn 2022-2025: Số hóa các dữ liệu và quy trình hoạt động của Trường nhằm tăng hiệu quả hoạt động, năng suất lao động, tạo ra sự tăng trưởng mới về hoạt động của Trường; Giai đoạn 2026-2030: Chuyển đổi số toàn bộ các hoạt động của Trường tạo ra thay đổi trong mô hình, quy trình, cách thức và hoạt động dịch vụ mới trong dạy – học, NCKH, quản lý – điều hành, từng bước chuyển sang hoạt động theo mô hình Trường đại học số

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị	Chuyên ngành
	(Nhóm ngành III)	PGS	GS		
1	Phạm Vũ Luận		Giáo sư	TS	Quản trị kinh doanh
2	Đinh Văn Sơn		Giáo sư	TS	Tài chính - Ngân hàng
3	Nguyễn Hoàng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
4	Bùi Hữu Đức	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
5	Hà Văn Sự	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
6	Nguyễn Hoàng Việt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Đức Nhuận	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
8	Nguyễn Thị Hà			TS	Kế toán
9	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị nhân lực
10	Trịnh Minh Đức			TS	Quản trị nhân lực
11	Nguyễn Thị Tình			TS	Quản lý kinh tế
12	Bùi Thị Thu Hà			TS	Quản trị nhân lực
13	Nguyễn Thị Mị Dung	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
14	Dương Thị Thúy Nương			TS	Quản trị kinh doanh

15	Hoàng Thị Bích Ngọc			TS	Kế toán
16	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản trị kinh doanh
17	Võ Tá Tri			TS	Quản lý kinh tế
18	Phan Thị Thu Hoài	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
19	Đinh Thị Phương Anh			TS	Tài chính - Ngân hàng
20	Vũ Thị Yên			TS	Quản lý kinh tế
21	Nguyễn Thị Thanh Nhân			TS	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
24	Nguyễn Thị Thanh			TS	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Hữu Thao			TS	Tài chính - Ngân hàng
26	Lã Tiến Dũng			TS	Quản trị kinh doanh
27	Vũ Thị Thu Hương			TS	Quản trị nhân lực
28	Phùng Thị Thuý			TS	Kinh doanh TM
29	Vũ Diệu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
30	Nguyễn Thị Thủy Chung			TS	Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
32	Lại Thị Thu Thủy			TS	Kế toán
33	Phạm Thị Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
34	Trần Kiều Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Minh Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Thùy Trang			TS	Quản lý kinh tế
37	Hoàng Thị Thắm			TS	Quản lý kinh tế
38	Dương Thị Hồng Nhung			TS	Quản lý kinh tế
39	Nguyễn Quốc Thịnh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
40	Lê Thị Trâm Anh			TS	Quản lý kinh tế
41	Nguyễn Thị Kim Thanh			TS	Quản lý kinh tế
42	Trần Thị Hồng Mai	Phó giáo sư		TS	Kế toán
43	Nguyễn Thu Thủy			TS	Quản trị nhân lực
44	Nguyễn Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
45	Phan Hương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Bích Thủy			TS	Quản lý kinh tế
47	Phùng Việt Hà			TS	Tài chính - NH
48	Lê Xuân Cù			TS	Quản lý kinh tế
49	Vũ Tam Hòa			TS	Quản lý kinh tế
50	Đỗ Phương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
51	Vũ Tuấn Dương			TS	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn Thị Minh Giang			TS	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Thanh Hải			TS	Quản trị kinh doanh
54	Đỗ Thị Diên			TS	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn Thị Minh Hạnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
56	Cao Hồng Loan			TS	Kế toán
57	Trần Thị Tuyết			TS	Quản lý kinh tế
58	Nguyễn Thị Hồng Lam			TS	Kế toán

59	Nguyễn Thu Hoài			TS	Kế toán
60	Lê Tiến Đạt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
61	Phan Đình Quyết			TS	Quản trị kinh doanh
62	Phạm Văn Kiệm			TS	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Kim Nhung	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
64	Đặng Minh Tiến			TS	Quản lý kinh tế
65	Ngô Ngân Hà			TS	Quản lý kinh tế
66	Lê Thị Ngọc Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
67	Trần Thị Thu Phương	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
68	Nguyễn Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
69	Kiều Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
70	Nguyễn Thị Quỳnh Mai			TS	Quản trị nhân lực
71	Nguyễn Mạnh Hùng			TS	Quản trị nhân lực
72	Lê Hà Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
73	Nguyễn Tiến Dũng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
74	Đỗ Minh Thành	Phó giáo sư		TS	Kế toán
75	Nguyễn Thị Liên			TS	Quản trị nhân lực
76	Nguyễn Thái Trường			TS	Quản lý kinh tế
77	Đặng Thị Diệu Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
78	Đoàn Vân Anh	Phó giáo sư		TS	Kế toán
79	Mai Thanh Lan	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
80	Nguyễn Thị Lan Phương			TS	Quản trị kinh doanh
81	Nguyễn Khắc Nghĩa			TS	Quản trị kinh doanh
82	Nguyễn Thị Lan Phương			TS	Quản lý kinh tế
83	Vũ Lan Hương			TS	Quản lý kinh tế
84	Nguyễn Thị Uyên			TS	Quản trị kinh doanh
85	Dương Hồng Hạnh			TS	Quản lý kinh tế
86	Trần Nguyễn Bích Hiền			TS	Kế toán
87	Nguyễn Ngọc Dương			TS	Quản trị kinh doanh
88	Phan Thế Công	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
89	Nguyễn Thị Thu Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
90	Nguyễn Thị Hội			TS	Quản trị kinh doanh
91	Trần Thị Thu Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
92	Đặng Xuân Huy			TS	Quản trị kinh doanh
93	Đỗ Phương Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
94	Vũ Ngọc Diệp			TS	Tài chính - Ngân hàng
95	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
96	Nguyễn Thị Ninh			TS	Quản trị kinh doanh
97	Trần Văn Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
98	Nguyễn Thị Thanh Nhân			TS	Kinh doanh TM
99	Chu Việt Cường			TS	Quản lý kinh tế
100	Nguyễn Viết Thái	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
101	Vũ Thị Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
102	Nguyễn Thị Huyền Ngân			TS	Quản lý kinh tế

103	Đào Lê Đức			TS	Quản trị kinh doanh
104	Đỗ Hồng Quyên			TS	Quản lý kinh tế
105	Nguyễn Phú Giang	Phó giáo sư		TS	Kế toán
106	Đặng Văn Lương			TS	Quản lý kinh tế
107	Trần Ngọc Trang			TS	Quản lý kinh tế
108	Lê Mai Trang			TS	Quản lý kinh tế
109	Ngô Thị Ngoan			TS	Quản lý kinh tế
110	Đinh Thị Thanh Thủy			TS	Quản lý kinh tế
111	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản trị kinh doanh
112	Chu Thị Huyền			TS	Kế toán
113	Nguyễn Ngọc Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
114	Hoàng Thị Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Hoàng Giang			TS	Kinh doanh TM
116	Nguyễn Thị Vân			TS	Quản trị kinh doanh
117	Nguyễn Thị Minh Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Kinh doanh TM
119	Nguyễn T. Phương Liên	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
120	Đàm Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
121	Hoàng Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
122	Nguyễn Thị Kim Oanh			TS	Kinh doanh TM
123	Trần Thị Hoàng Hà			TS	Quản trị kinh doanh
124	Nguyễn T Nguyên Hồng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
125	Lê Như Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
126	Đỗ Thị Bình	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
127	Nguyễn Hồng Nga			TS	Quản trị kinh doanh
128	Đặng Thị Lan Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
129	Vũ Thị Hồng Phượng			TS	Quản lý kinh tế
130	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản lý kinh tế
131	Cao Tuấn Khanh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
132	Trần Hoài Nam			TS	Quản lý kinh tế
133	Vũ Xuân Thủy			TS	Quản lý kinh tế
134	Đặng Thị Minh Nguyệt			TS	Tài chính - Ngân hàng
135	Vũ Thị Huyền Trang			TS	Quản trị nhân lực
136	Hà Thị Thúy Vân	Phó giáo sư		TS	Kế toán
137	Trần Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
138	Nguyễn Thị Thu Hiền			TS	Quản lý kinh tế
139	Lê Việt Hà			TS	Quản trị kinh doanh
140	Dương Hoàng Anh			TS	Quản lý kinh tế
141	Đàm Bích Hà			TS	Kế toán
142	Đào Ngọc Hà			TS	Kế toán
143	Hoàng Anh Tuấn			TS	Quản lý kinh tế
144	Vương Thị Huệ			TS	Quản trị kinh doanh
145	Nguyễn Thị Thúy			TS	Kế toán
146	Phạm Thị Thu Hoài			TS	Quản lý kinh tế

147	Tô Ngọc Thịnh			TS	Quản trị kinh doanh
148	Nguyễn Trần Hưng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
149	Đinh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
150	Lê Thị Hiền			TS	Quản trị nhân lực
151	Phùng Bích Ngọc			TS	Quản lý kinh tế
152	Nguyễn T Thanh Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
153	Nguyễn Thành Hưng			TS	Quản lý kinh tế
154	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Kế toán
155	Nguyễn Duy Đạt			TS	Quản lý kinh tế
156	Đặng Quốc Hữu			TS	Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Thu Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
158	Nguyễn Phương Linh			TS	Quản trị kinh doanh
159	Nguyễn Thanh Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
160	Nguyễn Thị Bích Loan	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
161	Mai Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
162	Nguyễn Thế Ninh			TS	Kinh doanh TM
163	Phạm Tuấn Anh	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
164	Phan Thanh Tùng			TS	Quản trị kinh doanh
165	Phan Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
166	Trịnh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
167	Phạm Thị Thu Thủy			TS	Quản lý kinh tế
168	Phạm Trung Tiến			TS	Quản trị kinh doanh
169	Lê Thị Tú Anh			TS	Quản trị nhân lực
170	Nguyễn T Hương Giang			TS	Quản lý kinh tế
171	Vũ Mạnh Chiến	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
172	Vũ Văn Hùng			TS	Quản lý kinh tế
173	Đoàn Ngọc Ninh			TS	Quản lý kinh tế
174	Trần Việt Thảo			TS	Quản lý kinh tế
175	Phạm Thanh Hương			TS	Kế toán
176	Lê Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
177	Chữ Bá Quyết			TS	Quản lý kinh tế
178	Hoàng Văn Mạnh			TS	Quản lý kinh tế
179	Phạm Đức Hiếu	Phó giáo sư		TS	Kế toán
180	Bùi Xuân Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
181	Hoàng Cao Cường			TS	Quản trị kinh doanh
182	Trần Thị Bích Hằng			TS	Quản lý kinh tế
183	Lục Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
184	Tạ Thị Vân Hà			TS	Quản trị kinh doanh
185	Trần Hải Long			TS	Quản lý kinh tế
186	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
187	Bùi Thị Quỳnh Trang			TS	Quản trị kinh doanh
188	Hoàng Thị Lan			TS	Quản lý kinh tế
189	Vũ Thị Như Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
190	Nguyễn Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh

191	Nguyễn Ngọc Diệp			TS	Quản trị kinh doanh
192	Nguyễn Quỳnh Trang			TS	Kế toán
193	Đỗ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
194	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
195	Nguyễn T Thanh Phương	Phó giáo sư		TS	Kế toán
196	Vũ Thị Thuý Hằng			TS	Quản lý kinh tế
197	Nguyễn Thị Liên Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
198	Đặng Thị Hoài			TS	Quản lý kinh tế
199	Tạ Quang Bình			TS	Quản lý kinh tế
200	Phạm Thị Minh Uyên			TS	Quản lý kinh tế
201	Nguyễn Thị Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
202	Lê Thị Thanh Hải	Phó giáo sư		TS	Kế toán
203	Đỗ Minh Phượng			TS	Quản lý kinh tế
204	Vũ Xuân Dũng			TS	Tài chính - Ngân hàng
205	Phạm Thị Thanh Hà			TS	Quản trị nhân lực
206	Hà Xuân Bình			TS	Quản lý kinh tế
207	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt			TS	Quản trị kinh doanh
208	Lê Nguyễn Diệu Anh			TS	Quản lý kinh tế
209	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
210	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
211	Nguyễn Hương Giang			TS	Tài chính - Ngân hàng
212	Khúc Đại Long			TS	Kinh doanh TM
213	Lê Thị Việt Nga			TS	Quản lý kinh tế
214	Hoàng Văn Thành	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
215	Hồ Công Đức			TS	Quản lý kinh tế
216	Đặng Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
217	Lê Hải Hà			TS	Quản trị kinh doanh
218	Tô Thị Vân Anh			TS	Quản lý kinh tế
219	Hoàng Thị Tâm			TS	Quản lý kinh tế
220	Nguyễn T Quỳnh Hương			TS	Quản lý kinh tế
221	An Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
222	Đỗ Thị Hoa			TS	Quản lý kinh tế
223	Nguyễn Thị Minh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
224	Nguyễn Ngọc Hưng			TS	Quản trị kinh doanh
225	Đặng Thị Thanh Bình			TS	Quản lý kinh tế
226	Lê Trang Nhung			TS	Quản lý kinh tế
227	Đỗ Thị Phương Hoa			TS	Quản lý kinh tế
228	Khuất Thị Nga			TS	Quản lý kinh tế
229	Nguyễn Bích Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
230	Phạm Thuý Giang			TS	Quản trị kinh doanh
231	Nguyễn Thị Thúy Hạnh			TS	Quản trị kinh doanh
232	Phạm Thị Tố Loan			TS	Quản trị kinh doanh
233	Kim Hoàng Giang			TS	Quản trị kinh doanh
234	Nguyễn Hoàng Nam			TS	Quản trị kinh doanh

235	Tạ Thị Ngọc Bích			TS	Quản trị kinh doanh
236	Hoàng Thu Ba			TS	Quản trị kinh doanh
237	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị kinh doanh
238	Hoàng Xuân Trung			TS	Quản trị kinh doanh

3.3. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn phải là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

c) Với người có chức danh giáo sư, phó giáo sư các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố phải đạt tổng điểm từ 5,5 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó người hướng dẫn thứ nhất là cán bộ cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

3. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

3.4. Kiểm định chất lượng

Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Trường Đại học Thương mại giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2040 và Chiến lược đảm bảo chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định, văn bản hướng dẫn thực hiện về bảo đảm chất lượng giáo dục gồm Sổ tay chất lượng, hướng dẫn tự đánh giá các CTĐT, tự đánh giá cơ sở giáo dục, hướng dẫn lưu trữ minh chứng phục vụ công tác đảm bảo chất lượng, hướng dẫn chế độ báo cáo thông tin đảm bảo chất lượng, quy định về lấy ý kiến các bên liên quan về công tác đào tạo và các hoạt

động khác của Trường, quy định về hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, hướng dẫn so chuẩn và đối sánh trong Trường. Đồng thời, Trường chú trọng xây dựng kế hoạch đánh giá/kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo giai đoạn 2023-2028.

Thực hiện kế hoạch KĐCL, thể hiện quan điểm chỉ đạo của Nhà trường trong việc định kỳ KĐCL Trường và chương trình đào tạo theo quy định hiện hành, không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng Trường. Trường đang triển khai xúc tiến các nội dung cho kiểm định chất lượng Trường lần 3 (năm học 2022-2023). Năm 2021, Trường đã triển khai kiểm định chất lượng 11 chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kinh tế, Luật Kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh với kết quả đạt chất lượng từ 92% đến 96%. Như vậy, tổng số các chương trình đào tạo của Trường đã được kiểm định chất lượng là 16. Trường đang chuẩn bị đề từng bước hướng tới kiểm định quốc tế một số CTĐT. Hoạt động tự đánh giá đang được các khoa quản lý chuyên ngành tích cực triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

Năm học 2022-2023, Trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng trường lần 3 với kết quả đạt 91% số tiêu chí đạt 4 điểm trở lên. Bên cạnh đó Trường tiếp tục kiểm định chất lượng 02 chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kiểm toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Sau mỗi lần KĐCL Trường và các chương trình đào tạo, Trường đã tiến hành xây dựng các kế hoạch nâng cấp chất lượng và rà soát, khắc phục những tồn tại. Nhiều tồn tại đã được Trường cải tiến ngay trong các đợt rà soát và tự đánh giá của các lần KĐCL tiếp theo. Tất cả các kế hoạch này đều được triển khai đồng bộ trong toàn trường và yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Sau khi kiểm định chất lượng Trường, Nhà trường đã triển khai Kế hoạch khắc phục tồn tại và cải tiến, nâng cao chất lượng sau kiểm định chất lượng Trường lần 3 và kế hoạch cải tiến chất lượng các chương trình đào tạo và từng bước tiếp cận bộ tiêu chuẩn kiểm định cấp chương trình đào tạo khu vực.

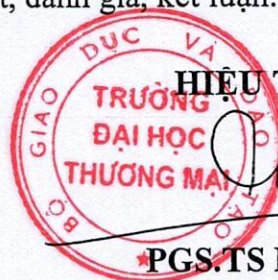
Bên cạnh đó từ các cuộc khảo sát ý kiến các bên liên quan, Trường xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cấp chất lượng sau khảo sát đánh giá hàng năm nhằm liên tục nâng cao chất lượng đào tạo. Về công tác nâng cao bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác bảo đảm chất lượng. Trường chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác bảo đảm chất lượng: Đã cử 03 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong năm học 2021 - 2022, Nhà trường đã tổ chức 4 đợt bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục với hơn 600 lượt người học. Đã triển khai xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường và ban hành quyết định danh sách các thành viên trong hệ thống đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo Trường Đại học Thương mại. Năm 2023, trường đã cử 02 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhà trường đã tổ chức 1 đợt bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục với hơn 200 lượt người học và cử 16 lượt tham

gia học tập, bồi dưỡng công tác đảm bảo chất lượng.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Thương mại đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Cộng hòa Pháp, Canada, Áo, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ...

Ngoài ra, Trường đã đầu tư và sử dụng công cụ công nghệ thông tin (phần mềm turnitin) để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01:

**DANH MỤC CÁC NGÀNH THẠC SĨ VÀ ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP
VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ CỦA TRƯỜNG ĐH THƯƠNG MẠI**

TT	Ngành đăng kí dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng kí dự tuyển NCS	
		Lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành (ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)
1	Quản trị kinh doanh		
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
2	Kinh doanh thương mại		
	Từ cử nhân	Kinh doanh thương mại; Marketing	Kinh doanh thương mại, Marketing thương mại, Thương mại quốc tế, Quản trị thương hiệu
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
3	Kế toán		
	Từ cử nhân	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công; Kiểm toán
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
4	Quản lý kinh tế		
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế thương mại; Quản lý kinh tế
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
5	Tài chính – Ngân hàng		
	Từ cử nhân	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp;

			Tài chính công
	Tửr thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
6	Quản trị nhân lực		
	Tửr cử nhân	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị nhân lực công, Kinh tế lao động
	Tửr thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
		Kinh tế	Các chuyên ngành

Ghi chú: Tên ngành, chuyên ngành ghi trên văn bằng của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chuyên ngành trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh và các tiểu ban chuyên môn xác định.

Phụ lục 02:

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO
TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

1. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4/6

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
		Aptis ESOL	B2	British Council
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài
3	Tiếng Đức	Goethe –Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3/6

Stt	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	TOEFL iBT	Từ 45 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
2	TOEIC	Từ 450 trở lên	
3	IELTS (academic)	Từ 4.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Thang điểm: từ 140 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
5	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
6	Aptis ESOL	B1	British Council

* **Lưu ý:** Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được tổ chức thi và cấp tại Việt Nam trong thời gian từ ngày 10/9/2022 (khi Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài có hiệu lực thi hành) đến trước ngày được Bộ GDĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi và Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thi theo hình thức Home Edition từ sau ngày 10/9/2022 **không được chấp nhận trong xét điều kiện tuyển sinh và tốt nghiệp sau đại học.**

Phu lục 03
DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF $\geq$ 2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF<2 và Scopus (Q1)	0-2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0-1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	0 - 1,25
				Không xuất bản trực tuyến	1-1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh của các trường đại học nước ngoài		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Ranking (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.	0-1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0-1,0
5	Báo cáo khoa học tại Hội nghị Khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,50
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán,			Không thuộc danh mục ISSI/Scopus nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer,	0 – 1,00

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	Kiểm toán, Quản trị và Quản lý			Elsevier, Wiley – Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill	
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	0 – 0,50
8	Journal of Asian Business and Economic Studies (Từ 2017) (<i>tên cũ</i> : Journal of Economic Development)	Emerald English e-2515-964X p-2615-9112 cũ 1859–1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0-1,0 0 - 1,25 từ 2018 0-1,50 từ 2022 (SCOPUS)
9	Nghiên cứu kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) (<i>Tên cũ</i> : Phát triển kinh tế)	p-2615-9104 Cũ: 1859–1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
10	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859–0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0 0-1,25 từ 2017
11	Kinh tế và phát triển	1859–0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0
12	Nghiên cứu kinh tế	0866–7489	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
13	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (<i>tên</i>	0868–2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	cũ: Những vấn đề Kinh tế Thế giới)				
14	Khoa học Thương mại	1859-3666	Tạp chí	Trường Đại học Thương Mại	0 – 0,50 0-0,75 từ 2013 0-1,0 từ 2017
15	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế	0 - 0,50
16	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế-Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
17	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 - 0,50 0-0,75 từ 2022
18	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 - 0,50 0-0,75 từ 2021
19	Kế toán và kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	1859-1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán VN	0 - 0,50
20	Ngân hàng (Tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng)	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
21	Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p-2615-9295 e-2588-1116	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0-0,75 từ 2020
	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			0-0,50 từ 2020

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
22	Kinh tế và Ngân hàng châu Á- Asian Journal of Economics and Banking (Tiếng Anh và tiếng Việt xuất bản từ năm 2019) Tên cũ: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học, trước 2019)	1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH ngân hàng TP.HCM	0-0,50
23	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản VN	0 - 0,50 0-1,00 từ 2022
24	Kinh tế – Dự báo	0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50
25	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
26	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
27	Kiểm toán	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,50
28	Thương mại	0866-7500	Tạp chí	Bộ Công thương	0 - 0,50
29	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,50 0-0,75 từ 2022
30	Công thương từ 4/2013 Tên cũ: Công nghiệp	0866-7756 0868-3778	Tạp chí	Bộ Công thương (Cũ: Bộ Công nghiệp)	0 - 0,50
31	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,50
32	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 - 0,50
33	Vietnam Banking Review	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
34	Vietnam Economic Review	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
35	Thống kê (Con số và Sự kiện)	0866-7322	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 - 0,50
36	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp</i>)	0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp & PTNT	0 - 0,50
37	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
38	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 - 0,50
39	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,50
40	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,50
41	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
42	Nghiên cứu Đông Bắc Á (<i>tên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á</i>)	0868-3646	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
43	Hoạt động Khoa học	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,50
44	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 - 0,50
45	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (<i>Cũ: Học viện Quan hệ quốc tế</i>)	0 - 0,50
46	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
47	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,50
48	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - TBD	0 - 0,50
49	Quản lý Kinh tế	1859-039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý KT Trung ương	0 - 0,50
50	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 - 0,50
51	Khoa học (<i>Chỉ lấy bài về Kinh tế</i>)	1859-3453	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
52	Khoa học và công nghệ (<i>chỉ lấy bài về Kinh tế</i>)	1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	0 - 0,50
53	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848(1859-4050)	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,50 0-0,75 từ 2017
	Journall of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)			0 - 0,50 0-0,75 từ 2017 0-1,00 từ năm 2021
54	Nghiên cứu Tài chính-Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
55	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 từ 2019 0-0,75 từ 2020
56	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,50
57	Khoa học và công nghệ (<i>chỉ lấy bài về kinh tế</i>)	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp HN	0 - 0,50 từ 2013

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
58	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2013
59	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,25 từ 2013 0-0,50 từ 2016
60	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (<i>chỉ lấy bài về kinh tế</i>)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 - 0,25 từ 2013
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2015 trở đi					
61	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 - 0,5
62	Lý luận Chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
63	Kinh tế Kỹ thuật	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH KT-KT Bình Dương	0 - 0,25
64	Khoa học & Công nghệ (<i>Chỉ tính bài kinh tế</i>)	0866-7896	Tạp chí	Trường Đh Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0-0,25
65	Thanh tra Tài chính	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,25
66	Giáo dục lý luận (<i>Chỉ tính bài kinh tế</i>)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	0 - 0,25
67	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2016 0-0,50 từ 2020
68	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	0 - 0,25
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2016 trở đi					
69	Khoa học (<i>chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
70	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2017
71	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2020
72	Khoa học xã hội Việt Nam (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
73	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0 - 0,5
74	Nghiên cứu Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25
75	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	1859-1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2017 trở đi					
76	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 - 0,25
77	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 - 0,25
78	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
79	Khoa học Đại học Đà Lạt (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
80	Khoa học Đại học Hải Phòng (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 - 0,25
81	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Marketing	0 - 0,25
82	Khoa học Đại học Văn Hiến (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 - 0,25
83	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
84	Khoa học và Công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi					
85	Khoa học công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0-0,25
86	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0-0,25
87	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0-0,25
88	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	0-0,25 từ 2019 0-0,50 từ 2020
89	Thông tin Khoa học xã hội (Chỉ tính bài Kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXNVN	0-0,25
90	Khoa học và công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	0-0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
91	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0-0,25
92	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi					
93	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,25
94	Nghiên cứu Dân tộc (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0-0,25
95	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-0163	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0,25
96	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	0-0,50
97	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	0-0,25
98	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2724	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0-0,25
99	Tổ chức nhà nước (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0-0,25
100	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0-0,25
101	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0-0,25
102	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0-0,25
103	Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0-0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	and Management)				
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2021 trở đi					
104	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-V 2588-1523-E	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0-0,25
105	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Tạp chí	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	0-0,25
106	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	0-0,25
107	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Tạp chí	Trường ĐH Văn Lang	0-0,25
108	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Kế toán (Quảng Ngãi) – Bộ Tài chính	0-0,25
109	Khoa học công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0-0,50
110	Khoa học Đại học Văn Hiến (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0-0,50
111	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Tạp chí	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0-0,25
112	Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế	2588-1221	Tạp chí	Trường ĐH Tây Đô	0-0,25
113	Thông tin khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực IV- HVCTQG HCM	0-0,25
114	Nghiên cứu địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0-0,25
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2022 trở đi					
115	Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST journal of Social Sciences and	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0-0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	Humannities)				
116	Vietnam Journal of Science and Technology – MOST, Series B (<i>chỉ tính bài kinh tế</i>)	P-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0-0,75
117	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0-1,00
118	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,75
119	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,75
120	Journal of Asian Business and Economic Studies (từ 2017) Tên cũ Journal of Economic Development	e-2515-964X p-2615-9112 Cũ: 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0-1,50
121	Ho Chi Minh City Open University Journal Of Science – Economics and Business Administration	p-2734-9314 e-2734-9586	Tạp chí	Trường ĐH Mở Tp Hồ Chí Minh	0-0,75
122	VNU Journal of Economics and Business	2734-9853	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0-0,50
123	Quản lý Nhà nước	2354-0761 (0868-2828) e-2815-5831	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	0-0,75
124	State Management Review	2815-6012			0-0,25
125	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
126	Khoa học (chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,75
127	Can Tho University Journal of Science	2615-9422			0-0,25
128	Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0-0,75
129	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0-0,50
	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368			0-0,50
130	Kinh tế và Ngân hàng châu Á Tên cũ trước 2019: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học)	2615-9813 Cũ: 1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	0-0,75
	Asian Journal of Economics and Banking Tên cũ: Banking Technology Review	p-2615-9821 e-2633-7991			0-0,75
131	Nguồn nhân lực và An sinh xã hội	2815-5610	Tạp chí	Trường ĐH Lao động Xã hội	0-0,25
132	Khoa học Quản lý và Công nghệ	2525-2348	Tạp Chí	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	0-0,25
133	Khoa học và Công nghệ	1859-4336	Tạp Chí	Trường ĐH Bình Dương	0-0,25
134	Khoa học Nông nghiệp	2815-5866	Tạp	Trường ĐH Nông - Lâm	0-0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	và Phát triển		Chí	Bắc Giang	
135	Khoa học	1859-0357	Tạp chí	Trường ĐH Quy Nhơn	0-0,25
136	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	0-0,25
137	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Tạp chí	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0-0,25
138	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0,50
139	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0-0,50
140	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Tạp chí	Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công thương	0-0,25
141	Chính trị và Phát triển	1859-2457	Tạp chí	NXB Chính trị Quốc gia sự thật	0-0,25

Ghi chú: Danh mục này được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.